

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

==
X
C
AN
Q
IN
==

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "SII và các công ty con" hoặc "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bỏ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trịnh Đức Hoàng	Chủ tịch	8 tháng 5 năm 2026	-
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	28 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Minh Hùng	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Trần Thái Sơn	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Patrich Yves Marie Thienpoint	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	28 tháng 4 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Celso Caragay Tagle III	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 4 năm 2026	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bỏ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 2 năm 2025	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bỏ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	23 tháng 5 năm 2025	-
Ông Aldrin DaNo Nool	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Đức Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

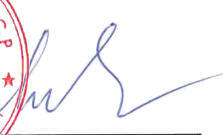
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2026

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghĩa Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 26-11-014-2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 21 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	873.051.548.814	1.054.058.854.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	21.841.252.608	30.814.261.215
Tiền		111	8.316.711.512	12.813.789.980
Các khoản tương đương tiền		112	13.524.541.096	18.000.471.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.1	123	847.727.540.966	914.530.642.810
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.2	124	(61.478.672.501)	(61.478.672.501)
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	22.661.221.198	17.086.204.438
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	6.931.207.056	494.459.931
Phải thu ngắn hạn khác	9	135	10.706.049.170	125.535.639.130
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	136	(13.160.935.558)	(13.168.501.917)
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	11	140	17.973.410.296	17.989.749.862
		141	17.973.410.296	17.989.749.862
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	161	1.498.748.618	3.528.572.427
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	8.565.236.897	8.952.138.579
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	19	163	9.786.490.064	9.774.360.990

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	1.985.284.032.537	1.876.903.390.204
Các khoản phải thu dài hạn		210	2.209.322.229	243.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	2.066.322.229	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	215	143.000.000	143.000.000
Tài sản cố định		220	1.576.323.596.835	1.614.906.575.735
Tài sản cố định hữu hình	13	221	1.562.504.308.148	1.600.925.255.706
- Nguyên giá		222	2.688.157.516.310	2.676.158.014.638
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.125.653.208.162)	(1.075.232.758.932)
Tài sản cố định vô hình	14	227	13.819.288.687	13.981.320.029
- Nguyên giá		228	18.391.072.271	18.391.072.271
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(4.571.783.584)	(4.409.752.242)
Tài sản dở dang dài hạn		250	14.962.078.410	3.640.303.069
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	252	14.962.078.410	3.640.303.069
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	353.617.689.198	218.153.395.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	262	210.464.294.198	36.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	263	143.153.395.000	143.153.395.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	6.1	265	-	39.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		270	38.171.345.865	39.960.116.400
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	271	12.589.542.592	11.805.304.829
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	16	273	4.387.584.315	4.403.987.705
Lợi thế thương mại	17	279	21.194.218.958	23.750.823.866
Tổng tài sản		280	2.858.335.581.351	2.930.962.245.168

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết Minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.398.013.349.292	1.448.076.022.434
Nợ ngắn hạn		310	689.350.480.638	501.210.929.234
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	44.723.054.504	30.828.315.320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	949.944.237	1.403.732.658
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	1.106.783.000	1.050.168.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	314	4.356.266.047	4.617.265.056
Phải trả người lao động		315	3.009.641.789	6.114.960.071
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	316	10.173.409.135	11.785.346.090
Phải trả ngắn hạn khác	21	320	301.508.472.118	134.615.394.395
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	321	319.325.158.167	308.967.528.117
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	4.197.751.641	1.828.219.527
Nợ dài hạn		330	708.662.868.654	946.865.093.200
Chi phí phải trả dài hạn	20	334	50.967.594.519	48.049.410.233
Phải trả dài hạn khác	21	338	134.307.386.440	338.657.386.440
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	339	510.002.294.272	546.769.149.944
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	342	13.385.593.423	13.389.146.583
Vốn chủ sở hữu	23, 24	400	1.460.322.232.059	1.482.886.222.734
Vốn cổ phần	23	411	645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	20.027.935.904	18.624.927.512
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	530.553.438.648	551.608.839.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		420a	548.662.580.467	546.251.229.743
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay		420b	(18.109.141.819)	5.357.610.112
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	429	102.708.265.907	105.619.863.767
Tổng nguồn vốn		440	2.858.335.581.351	2.930.962.245.168

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Trưởng Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	154.201.672.485	144.321.587.315
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	154.201.672.485	144.321.587.315
Giá vốn hàng bán	27, 32	11	(144.329.904.578)	(135.633.303.309)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	9.871.767.907	8.688.284.006
Doanh thu hoạt động tài chính	28	22	37.103.151.458	69.785.862.103
Chi phí tài chính	29	23	(36.895.352.823)	(76.233.112.990)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		24	(36.880.315.983)	(39.064.047.730)
Chi phí bán hàng	30, 32	25	(7.270.953.265)	(8.139.517.239)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31, 32	26	(18.071.086.359)	(16.605.031.315)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		27	2.264.294.198	-
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(12.998.178.884)	(22.503.515.435)
Thu nhập khác		31	1.527.181.065	1.609.027.115
Chi phí khác		32	(290.059.514)	(90.492.183)
Lợi nhuận khác		40	1.237.121.551	1.518.534.932
Tổng lỗ kế toán trước thuế	33	50	(11.761.057.333)	(20.984.980.503)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	(2.713.368.636)	(2.949.561.487)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	3.553.160	-
Lỗ sau thuế TNDN	23	60	(14.470.872.809)	(23.934.541.990)
Phân bổ cho:				
Lỗ sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23	61	(18.109.141.819)	(27.926.375.001)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	62	3.638.269.010	3.991.833.011
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu				
	25	70	(281)	(433)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu				
	25	71	(251)	(388)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lỗ trước thuế	01	(11.761.057.333)	(20.984.980.503)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.237.335.480	53.009.723.900
Thay đổi các khoản dự phòng	03	(7.566.359)	37.150.879.096
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(39.367.445.656)	(69.785.862.103)
Chi phí đi vay	06	36.880.315.983	39.064.047.730
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.981.582.115	38.453.808.120
Thay đổi các khoản phải thu	08		135.444.984
Thay đổi hàng tồn kho	09	20.064.542.859	(1.073.010.601)
Thay đổi các khoản phải trả	10	32.742.956	97.822.439.025
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	11	(40.297.621.733)	(505.224.069)
Chi phí đi vay đã trả	12	1.245.586.046	(15.097.011.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21.541.300.832)	(4.508.352.397)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(3.796.288.528)	(322.659.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(191.485.752)	(322.659.547)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	20	(28.465.147.518)	(13.830.656.446)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	21	(63.015.000.000)	(469.500.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	188.500.000.000	112.770.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(86.100.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	40.248.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	17.528.607.402	13.951.127.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	28.448.459.884	(316.361.529.430)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	30	4.824.694.729	19.448.112.036
Tiền chi trả nợ gốc vay	33	(31.233.920.351)	(53.955.813.220)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(5.510.000.000)	(4.410.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36	(31.919.225.622)	(38.917.701.184)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	40	(8.973.008.607)	(240.373.797.049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	30.814.261.215	294.546.348.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55	21.841.252.608	54.172.551.740

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2026


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Xuân
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Bình
 Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 24 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có 257 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 258 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I – Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	30	30
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36,10	36,10

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

3.3 Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày này.

Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ngoại trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4.3);
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4.3);
- Nợ phải trả và chi phí trích trước (Thuyết minh 4.13); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4.15).

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng và các khoản lãi dự thu tương ứng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, đi kèm là việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chúng. Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Các khoản lợi ích nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận như khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của khoản đầu tư. Các khoản điều chỉnh giá trị còn lại được thực hiện khi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Công ty và các công ty con trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hằng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 40
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm đến 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

4.11 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

4.16 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cản trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.20 Cổ tức

Giao dịch chia cổ tức của Công ty và các Công ty con được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	472.645.835	1.394.552.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.844.065.677	11.419.237.153
	8.316.711.512	12.813.789.980
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trong vòng 3 tháng (i)	13.500.000.000	17.900.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	24.541.096	100.471.235
	13.524.541.096	18.000.471.235
	21.841.252.608	30.814.261.215

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 4,8%/năm (31 tháng 12 năm 2025: từ 2,7% đến 4,7%/năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026 Giá gốc VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 Giá gốc VNĐ
Ngắn hạn		
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	110.161.134.593	112.661.134.593
Cho vay bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (ii)	405.000.000.000	345.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sản xuất Bình An An (iii)	95.000.000.000	128.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần VII Land (v)	77.000.000.000	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	-	100.000.000.000
Các khoản hợp tác đầu tư (vi)	39.000.000.000	-
Dự thu lãi hợp tác đầu tư và cho vay	67.040.780.820	47.356.438.355
Tiền gửi có kỳ hạn		
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (vii)	523.500.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	2.125.553	13.069.862
	847.727.540.966	914.530.642.810
Dài hạn		
Các khoản hợp tác đầu tư (vi)	-	39.000.000.000
	847.727.540.966	953.530.642.810

- (i) Phản ánh khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo Phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.

- (ii) Các hợp đồng cho vay với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay, cụ thể như sau:

Hợp đồng	Giá trị	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
3112/2024 SII - ANA ngày 31/12/2024	220.000.000.000	11%	Phụ lục số 7 ký ngày 30/06/2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30/09/2026	Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 220 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty
1016/2025 SII - ANA ngày 11/06/2025	125.000.000.000	11%	Phụ lục số 5 ký ngày 30/06/2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30/09/2026	Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 128 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty
2603/2026/SII - ANA ngày 26/03/2026	60.000.000.000	11%	Phụ lục số 2 ký ngày 30/06/2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 30/09/2026	Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 60 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty
405.000.000.000				

- (iii) Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31/12/2024, với giá trị cho vay ban đầu là 160 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Do Công ty BAA đã thanh toán 1 phần gốc của khoản cho vay, nên theo Phụ lục số 9A ký ngày 25/03/2026, giá trị hợp đồng cho vay được thay đổi thành 113 tỷ VNĐ. Theo Phụ lục số 10 ký ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2027. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 95 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty. Công ty đã thu hồi một phần khoản cho vay trong năm.
- (iv) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 54 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 294/2025/HTV/T&D ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Tập đoàn.
- (v) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 77 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 1212/2025/HTV/DKA-VIIL ngày 12 tháng 12 năm 2025, sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 90 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Tập đoàn.
- (vi) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng đầu tư với đối tác tổ chức với mục đích đầu tư cổ phiếu của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước sạch. Trong trường hợp kết thúc thời hạn hợp tác đầu tư mà đối tác không thể thực hiện nội dung đầu tư theo đúng thỏa thuận của hai bên, ngoài nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ giá trị vốn góp đã nhận từ Công ty, đối tác sẽ bồi thường chi phí cơ hội là 9%/năm cho Công ty. Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Tập đoàn.
- (vii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7%/năm (31 tháng 12 năm 2025: 4,7%/năm).

6.2 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Gốc và lãi cho vay bên liên quan						
Công ty Cổ phần Cấp nước						
Sài Gòn - Pleiku	110.161.134.593	48.682.462.092	(61.478.672.501)	112.661.134.593	51.182.462.092	(61.478.672.501)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	VNĐ	%	%	VNĐ	%	%
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ	Tỷ lệ
		biểu quyết	lợi ích		biểu quyết	lợi ích
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	49%	49%	44.100.000.000	49%	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	36.000.000.000	45%	45%	36.000.000.000	45%	45%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	172.200.000.000	36,1%	36,1%	-	-	-
	252.300.000.000			80.100.000.000		

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku VNĐ	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước VNĐ	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Giá trị gốc khoản đầu tư				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	44.100.000.000	-	36.000.000.000	80.100.000.000
Tăng trong năm	-	172.200.000.000	-	172.200.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	44.100.000.000	172.200.000.000	36.000.000.000	252.300.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(44.100.000.000)	-	-	(44.100.000.000)
Phân chia lợi nhuận trong kỳ	-	2.170.328.814	93.965.384	2.264.294.198
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(44.100.000.000)	2.170.328.814	93.965.384	(41.835.705.802)
Giá trị ghi sổ				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	174.370.328.814	36.093.965.384	210.464.294.198

Đầu tư vào đơn vị khác:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ lợi ích %	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ lợi ích %
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	143.153.395.000	143.153.395.000	7,33%	143.153.395.000	143.153.395.000	7,33%

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.433.276.420	6.321.912.963
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng	13.014.503.510	9.801.519.412
Các khách hàng khác	1.213.441.268	962.772.063
	22.661.221.198	17.086.204.438

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp An Phát	1.396.429.848	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Hạ tầng ADI	3.295.001.489	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	591.503.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc	274.989.168	-
Trả trước cho người bán khác	547.043.051	494.459.931
	6.104.966.556	494.459.931
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	826.240.500	-
	6.931.207.056	494.459.931

9. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	10.289.878.479	10.420.936.371
Đặt cọc mua cổ phần	-	113.430.000.000
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	261.098.500	446.951.000
Khác	155.072.191	1.237.751.759
	10.706.049.170	125.535.639.130
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	143.000.000	143.000.000
	10.849.049.170	125.678.639.130

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.263.490.811	5.534.713	(5.257.956.098)	5.316.832.634	58.876.536	(5.257.956.098)
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn tỉnh Gia Lai	451.381.922	159.493.193	(291.888.729)	553.234.684	253.779.596	(299.455.088)
	5.714.872.733	165.027.906	(5.549.844.827)	5.870.067.318	312.656.132	(5.557.411.186)
Phải thu khác quá hạn						
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên – Lê Minh Châu	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng cho các nhân viên khác	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)
	7.611.090.731	-	(7.611.090.731)	7.611.090.731	-	(7.611.090.731)
	13.325.963.464	165.027.906	(13.160.935.558)	13.481.158.049	312.656.132	(13.168.501.917)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	13.168.501.917	14.052.035.691
Trích lập dự phòng	-	49.575.244
Hoàn nhập dự phòng	(7.566.359)	(933.109.018)
Số dư cuối kỳ/năm	13.160.935.558	13.168.501.917

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	15.910.850.864	-	15.587.515.485	-
Công cụ, dụng cụ	2.062.559.432	-	2.402.234.377	-
	17.973.410.296	-	17.989.749.862	-

12. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Nước mua buôn	-	2.270.629.548
Công cụ, dụng cụ	390.121.159	346.243.763
Phí bảo hiểm	176.749.192	64.642.619
Khác	931.878.267	847.056.497
	1.498.748.618	3.528.572.427
Dài hạn		
Chi phí thay thế đồng hồ đo nước	2.363.850.944	2.013.195.338
Chi phí sửa chữa tài sản	1.890.254.205	2.231.850.608
Công cụ, dụng cụ	6.276.635.402	5.790.753.711
Khác	2.058.802.041	1.769.505.172
	12.589.542.592	11.805.304.829
	14.088.291.210	15.333.877.256

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2026	4.823.572.271	13.567.500.000	18.391.072.271
30 tháng 6 năm 2026	4.823.572.271	13.567.500.000	18.391.072.271
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2026	(4.409.752.242)	-	(4.409.752.242)
Hao mòn trong kỳ	(162.031.342)	-	(162.031.342)
30 tháng 6 năm 2026	(4.571.783.584)	-	(4.571.783.584)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2026	413.820.029	13.567.500.000	13.981.320.029
30 tháng 6 năm 2026	251.788.687	13.567.500.000	13.819.288.687

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có một số tài sản với nguyên giá là 2.257.800.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 2.257.800.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 13.567.500.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 0 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.640.303.069	1.363.914.744
Chi phí đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước trong năm	22.902.778.902	47.204.708.100
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh số 13)	(10.420.018.672)	(40.696.919.500)
Kết chuyển chi phí trả trước	(1.158.614.889)	(4.118.123.443)
Nhập kho vật tư thừa	(2.370.000)	(6.596.832)
Giảm khác	-	(106.680.000)
Số dư cuối kỳ/năm	14.962.078.410	3.640.303.069

Trong đó:

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn Củ Chi	7.758.178.545	1.232.639.467
Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn Pleiku	2.185.197.728	1.539.675.000
Xây dựng lắp đặt máy móc thiết bị TBTA online trên địa bàn Dankia	4.378.141.167	-
Các dự án khác	640.560.970	867.988.602
	14.962.078.410	3.640.303.069

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	4.387.584.315	-	4.403.987.705	-

17. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.750.823.866	29.060.219.101
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.556.604.908)	(5.309.395.235)
Số dư cuối kỳ/năm	21.194.218.958	23.750.823.866

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	21.411.291.383	21.411.291.383	14.839.240.590	14.839.240.590
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An	1.422.955.264	1.422.955.264	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.551.310.011	11.551.310.011	6.999.569.490	6.999.569.490
	41.913.464.130	41.913.464.130	29.366.717.552	29.366.717.552
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)				
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	-	-	95.741.860	95.741.860
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.809.590.374	2.809.590.374	1.182.007.670	1.182.007.670
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	-	183.848.238	183.848.238
	2.809.590.374	2.809.590.374	1.461.597.768	1.461.597.768
	44.723.054.504	44.723.054.504	30.828.315.320	30.828.315.320

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Ngày 30 tháng 6	Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12
	năm 2026	Phải thu/Phải nộp	Bù trừ/Thanh toán	năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	103.520.106	12.129.074	-	91.391.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
	9.786.490.064	12.129.074	-	9.774.360.990
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	122.010.473	4.048.868.193	(4.265.623.652)	338.765.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.216.976.070	2.713.368.636	(3.796.288.528)	3.299.895.962
Thuế thu nhập cá nhân	50.775.096	849.772.385	(935.067.929)	136.070.640
Thuế tài nguyên	106.880.181	1.080.130.840	(1.048.501.338)	75.250.679
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.859.624.227	7.738.079.841	(6.645.737.457)	767.281.843
	4.356.266.047	16.430.219.895	(16.691.218.904)	4.617.265.056

20. Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay	6.781.307.490	6.395.541.620
Thường	929.832.234	3.764.600.000
Tiền điện trích trước	670.609.007	707.698.644
Các khoản khác	1.791.660.404	917.505.826
	10.173.409.135	11.785.346.090
Dài hạn		
Chi phí lãi vay dài hạn (*)	50.967.594.519	48.049.410.233
	61.141.003.654	59.834.756.323

(*) Khoản chi phí lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai (Thuyết minh 22) với thời hạn thanh toán vào năm 2032.

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	154.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	36.663.986.301	24.532.027.397
	191.013.986.301	24.532.027.397
Phải trả khác bên thứ ba		
Lãi phải trả theo hợp đồng (ii)	3.096.900.441	3.193.794.350
Phải trả khoản tạm ứng chuyển nhượng cổ phần (iii)	106.000.000.000	106.000.000.000
Khác	1.397.585.376	889.572.648
	110.494.485.817	110.083.366.998
	301.508.472.118	134.615.394.395
Dài hạn		
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	11.054.988.504	11.054.988.504
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	-	154.350.000.000
Khoản phải trả theo thỏa thuận chuyển nhượng (iv)	104.350.000.000	-
VIAC (No.1) Limited Partnership (iv)	-	154.350.000.000
	115.404.988.504	319.754.988.504
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (v)	18.902.397.936	18.902.397.936
	134.307.386.440	338.657.386.440

- (i) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holding Pte. Ltd. ("Manila") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Hợp đồng"). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời hạn thực hiện là tháng 2 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận để thống nhất phương án thực hiện cụ thể. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại khoản phải trả này sang phải trả ngắn hạn theo quy định của Thông tư 99 hiện hành.
- (ii) Phản ánh tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức (Thuyết minh 22).

- (iii) Phản ánh số tiền nhận theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 27 tháng 3 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức ("B.O.O Thủ Đức"). Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận.
- (iv) Số dư khoản phải trả giữa Công ty và VIAC (No.1) Limited Partnership ("VIAC") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Ngày 13 tháng 2 năm 2026, các bên đã ký kết và thực hiện theo Hợp đồng khung mua bán cổ phiếu ba bên giữa SII và VIAC và một cá nhân. Theo đó, một phần khoản phải trả tương ứng với số tiền 50 tỷ VNĐ đã được Công ty thanh toán cho VIAC theo đúng thỏa thuận. Đối với phần còn lại của khoản phải trả tương ứng với số tiền 104 tỷ được cấn trừ công nợ của VIAC với cá nhân này. Công ty sẽ thanh toán khoản công nợ còn lại theo các điều khoản trong thỏa thuận với thời gian chậm nhất không quá ngày 4 tháng 5 năm 2030.
- (v) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh số 22), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031. Theo Thông báo ngày 15 tháng 4 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi vay phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	67.000.000.000	67.000.000.000	- (22.000.000.000)		53.500.000.000	53.500.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (iii)	8.300.000.000	8.300.000.000	- (4.400.000.000)		12.700.000.000	12.700.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iv)	719.405.100	719.405.100	- (101.617.091)		821.022.191	-
Công ty Cổ phần Atis (v)	10.305.753.067	10.305.753.067	- (4.732.303.260)		5.270.528.210	9.767.528.117
	86.325.158.167	86.325.158.167	- (31.233.920.351)		41.591.550.401	75.967.528.117
	319.325.158.167	319.325.158.167	- (31.233.920.351)		41.591.550.401	308.967.528.117
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	303.217.606.012	303.217.606.012	-	- (35.500.000.000)	338.717.606.012	338.717.606.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (iii)	61.834.000.000	61.834.000.000	-	-	61.834.000.000	61.834.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iv)	4.003.672.538	4.003.672.538	4.824.694.729	- (821.022.191)	-	-
Công ty Cổ phần Atis (v)	140.947.015.722	140.947.015.722	-	- (5.270.528.210)	146.217.543.932	146.217.543.932
	510.002.294.272	510.002.294.272	4.824.694.729	- (41.591.550.401)	546.769.149.944	546.769.149.944
	829.327.452.439	829.327.452.439	4.824.694.729	- (31.233.920.351)	-	855.736.678.061

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Khoản vay	Số tiền/Hạn mức	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	339,4 tỷ VNĐ	25/1/2027	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	182,4 tỷ VNĐ	26/10/2032	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (iii)	119 tỷ VNĐ	30/6/2027	9%/năm	Tài trợ cho Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn phường	Toàn bộ tài sản của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn phường An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hồ (v)	23 tỷ	4/4/2033	10,2%/năm	An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai	
				Thanh toán bù đắp tiền mua đất (địa điểm xây dựng trạm bơm) và tài trợ chi phí xây dựng trạm bơm	Công ty sử dụng Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ thừa đất số 1124, Tờ bản đồ số 10 (C49 -(21c)), địa chỉ: Phường Langbiang - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng là tài sản đảm bảo cho khoản vay

(v) Phản ánh khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần hoàn trả cuối cùng vào ngày 10 tháng 4 năm 2036.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	17.226.971.088	549.707.636.593	104.641.968.914	1.478.609.168.195
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(27.926.375.001)	3.991.833.011	(23.934.541.990)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(4.410.000.000)	(4.410.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.397.956.424	(1.397.956.424)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(874.909.469)	(840.599.295)	(1.715.508.764)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(126.916.227)	(121.939.120)	(248.855.347)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	18.624.927.512	519.381.479.472	103.261.263.510	1.448.300.262.094
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	645.221.040.000	161.811.551.600	18.624.927.512	551.608.839.855	105.619.863.767	1.482.886.222.734
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(18.109.141.819)	3.638.269.010	(14.470.872.809)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(5.510.000.000)	(5.510.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.403.008.392	(1.403.008.392)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.390.250.996)	(892.866.870)	(2.283.117.866)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(153.000.000)	(147.000.000)	(300.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	645.221.040.000	161.811.551.600	20.027.935.904	530.553.438.948	102.708.265.907	1.460.322.232.059

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	326.537.500.000	50,6%	326.537.500.000	50,6%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,0%	245.160.000.000	38,0%
Ông Phạm Quốc Khánh	70.347.000.000	10,9%	-	-
Viac (No.1) Limited Partnership	-	-	70.347.000.000	10,9%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000	0,49%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	(18.109.141.819)	(27.926.375.001)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	64.522.104	64.522.104
Lỗ cơ bản trên 1 cổ phiếu	(281)	(433)

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã điều chỉnh ảnh hưởng suy giảm liên quan đến cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(18.109.141.819)	(27.926.375.001)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tiềm năng trong kỳ	72.051.372	72.051.372
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(251)	(388)

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	146.709.833.655	136.853.013.813
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	7.439.361.094	7.421.436.831
Doanh thu khác	52.477.736	47.136.671
	154.201.672.485	144.321.587.315

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	139.113.776.300	130.256.853.064
Giá vốn thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	5.179.720.957	5.336.084.967
Giá vốn khác	36.407.321	40.365.278
	144.329.904.578	135.633.303.309

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	29.088.534.215
Lãi tiền gửi, cho vay	37.103.151.458	40.697.327.888
	37.103.151.458	69.785.862.103

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí lãi vay	36.880.315.983	39.064.047.730
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	37.153.395.000
Chi phí tài chính khác	15.036.840	15.670.260
	36.895.352.823	76.233.112.990

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.838.658.762	6.404.940.205
Chi phí khấu hao	178.922.166	451.602.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.372.337	1.235.334.236
Chi phí bằng tiền khác	-	47.640.000
	7.270.953.265	8.139.517.239

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	8.879.961.556	8.479.283.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.197.005	882.230.824
Thuế, phí, lệ phí	14.220.836	25.739.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.327.427.771	3.257.673.042
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.566.359)	(2.515.904)
Chi phí bằng tiền khác	1.657.240.637	1.209.829.364
Lợi thế thương mại phân bổ	2.556.604.913	2.752.790.320
	18.071.086.359	16.605.031.315

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.003.029.609	56.151.489.110
Chi phí nhân công	21.776.837.778	22.186.977.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.237.335.480	53.009.723.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.265.320.053	24.789.281.113
Chi phí dự phòng	(7.566.359)	(2.515.904)
Chi phí khác	5.396.987.641	4.242.896.506
	169.671.944.202	160.377.851.863

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong thời hạn 15 năm, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	(11.761.057.333)	(20.984.980.503)
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	707.199.485	320.842.586
Chi phí lãi vay không được trừ	1.958.919.384	2.691.795.075
Lãi từ giao dịch bán công ty liên kết	-	5.176.476.354
Lợi thế thương mại phân bổ	2.870.072.932	2.752.790.320
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	25.188.522.454	28.140.314.217
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(2.264.294.198)	-
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	16.699.362.724	18.097.238.049
Chuyển lỗ	(118.410.483)	-
Tổng thu nhập tính thuế	16.580.952.241	18.097.238.049
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	10.493.840.475	10.659.899.240
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	6.087.111.766	7.437.338.809
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.098.768.094	2.205.122.386
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	608.711.177	743.733.881
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.707.479.271	2.948.856.267
Điều chỉnh thuế theo biên bản thanh tra thuế	5.889.365	705.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.713.368.636	2.949.561.487

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ hết hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2021	Chưa quyết toán	102.061.124.186	(99.059.301.523)	-	3.001.822.663	2026
2022	Chưa quyết toán	96.837.280.408	(94.277.326.751)	-	2.559.953.657	2027
2023	Chưa quyết toán	108.335.531.692	(77.125.488.291)	-	31.210.043.401	2028
2024	Chưa quyết toán	685.115.949	-	-	685.115.949	2029
2025	Chưa quyết toán	819.922.101	-	-	819.922.101	2030
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quyết toán	25.173.213.793	-	-	25.173.213.793	2031
		333.912.188.129	(270.462.116.565)	-	63.450.071.564	

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay			Chi phí lãi vay		Năm hết hạn
		không được trừ	Đã sử dụng	Hết hạn	được mang sang		
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ		
2021	Chưa quyết toán	70.626.626.591	(62.022.393.445)	-	8.604.233.146	2026	
2022	Chưa quyết toán	78.710.743.496	(14.516.906.936)	-	64.250.991.290	2027	
2023	Chưa quyết toán	54.404.300.831	-	-	54.404.300.831	2028	
2024	Chưa quyết toán	6.570.097.571	-	-	6.570.097.571	2029	
2025	Chưa quyết toán	3.351.007.397	-	-	3.351.007.397	2030	
Giai đoạn sáu tháng kết thúc							
ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quyết toán	1.958.919.384	-	-	1.958.919.384	2031	
		215.621.695.270	(76.539.300.381)	-	139.139.549.619		

Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động	
	hợp nhất		kinh doanh hợp nhất	
	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư dài hạn	12.740.000.000	12.740.000.000		
Đánh giá lại tài sản	645.593.423	649.146.583		
	13.385.593.423	13.389.146.583		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong năm				
Đánh giá lại tài sản			3.553.160	-
			3.553.160	-

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế và lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do không khả năng Công ty và các công ty con phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
7	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
8	Ông Phạm Quốc Khánh	Cổ đông lớn
9	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn trước đây
10	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
11	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	12.131.958.904	12.131.958.904
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Thu tiền cho vay	2.500.000.000	2.500.000.000
	Mua nước sạch	7.887.536.694	7.034.633.025
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Phí kiểm định	-	16.588.800
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	-	149.032.258
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tạm ứng	-	7.618.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	221.638.000	349.414.500
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	357.794.000	3.722.233.075
	Mua tài sản cố định	261.565.000	464.769.000
	Mua công cụ, dụng cụ	34.017.000	-
	Mua dịch vụ	1.705.000	-
	Mua hóa chất	968.600.000	357.600.000
	Cung cấp vật tư	868.732.000	-
Lều Mạnh Huy	Tạm ứng	300.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	110.161.134.593	112.661.134.593
Phải trả người bán (Thuyết minh số 18)		
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	183.848.238
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	-	95.741.860
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.809.590.374	1.182.007.670
	2.809.590.374	1.461.597.768
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)		
Ngắn hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	154.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	36.663.986.301	24.532.027.397
	191.013.986.301	24.532.027.397
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	11.054.988.504	165.404.988.504
Ông Phạm Quốc Khánh	104.350.000.000	-
Viac (No.1) Limited Partnership	-	154.350.000.000
	115.404.988.504	319.754.988.504
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	826.240.500	-
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000

35. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	837.900.000	786.900.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	595.500.000	530.500.000
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	505.346.818	419.680.000
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	468.697.954	121.460.000
		2.407.444.772	1.858.540.000

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong kỳ.

36. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	311.500.000	272.500.000
Từ 2 đến 5 năm	1.004.000.000	1.004.000.000
	1.315.500.000	1.276.500.000

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Ảnh hưởng của Thông tư số 99/2025/TT-BTC:

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ khoản phải trả theo hợp đồng bán tài sản hình thành trong tương lai (Thuyết minh 22) sang khoản vay cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Tổng hợp, ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu so sánh như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản tương đương tiền	17.900.000.000	100.471.235	18.000.471.235
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	500.000.000	914.030.642.810	914.530.642.810
Phải thu về cho vay ngắn hạn	866.661.134.593	(866.661.134.593)	-
Phải thu khác ngắn hạn	173.005.618.582	(47.469.979.452)	125.535.639.130

	Số báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	39.000.000.000	39.000.000.000
Phải thu khác dài hạn	39.143.000.000	(39.000.000.000)	143.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(61.478.672.501)	(61.478.672.501)
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	(74.647.174.418)	61.478.672.501	(13.168.501.917)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	1.050.168.000	1.050.168.000
Phải trả ngắn hạn khác	145.433.090.512	(10.817.696.117)	134.615.394.395
Phải trả dài hạn khác	484.874.930.372	(146.217.543.932)	338.657.386.440
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	299.200.000.000	9.767.528.117	308.967.528.117
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	400.551.606.012	146.217.543.932	546.769.149.944

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trích lược)

	Số báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Chi phí lãi vay	32.450.372.859	6.613.674.871	39.064.047.730
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	104.436.113.896	(6.613.674.871)	97.822.439.025

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2026




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc


Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập

